PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 18 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,90			4,37	0,53	275.400	1.203.498	145.962	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,80			21,90	1,90	25.200	551.880	47.880	
3	Thịt bò loại 1	Kg	4,40			4,20	0,20	285.600	1.199.520	57.120	
4	Thit lợn mông	Kg	8,10			7,20	0,90	138.600	997.920	124.740	
5	Khoai tây	Kg	2,50			2,30	0,20	27.300	62.790	5.460	
6	Cà rốt	Kg	1,70			1,50	0,20	25.200	37.800	5.040	
7	Bí ngô	Kg	2,30			2,10	0,20	25.200	52.920	5.040	
8	Cà chua	Kg	1,50			1,30	0,20	42.000	54.600	8.400	
9	Cá diêu hồng	Kg	5,20			4,80	0,40	88.200	423.360	35.280	
10	Rau muống	Kg	7,80			7,00	0,80	18.900	132.300	15.120	
11	Rau Ngổ	Kg	0,10			0,09	0,01	50.400	4.536	504	
12	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,19	0,01	63.000	11.970	630	
14	Dầu đậu tương	Kg	1,40			1,14	0,26	72.600	82.764	18.876	
15	Bột canh	Kg	0,81			0,75	0,06	28.600	21.450	1.716	
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
17	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	
18	Dưa hấu	Kg	20,30			18,00	2,30	31.500	567.000	72.450	
19	Bánh Phở	Kg	15,00			15,00		28.600	429.000		
20	Thịt gà ta	Kg	5,30			5,30		182.700	968.310		
21	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,10		315.000	31.500		
22	Gạo tẻ máy	Kg	0,80				0,80	25.200		20.160	
23	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	33.600		6.720	
24	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	60.900		6.090	
25	Tim lợn	Kg	0,60				0,60	298.200		178.920	
26	Thit lợn mông	Kg	0,60				0,60	138.600		83.160	
27	Bí ngô	Kg	0,40				0,40	25.200		10.080	
	Cộng								**6.851.532**	**851.394**	
	Tổng cộng								**7.702.926**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
	Phùng Thị Liêm	Nguyễn Thị Mến	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 18/11/2024 15:15:09
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 18 tháng 11 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 335** **- 3 tuổi: 65** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 298 **- 4 tuổi: 115** **+ Nhà trẻ: 37** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 118 **- Cơm thường: 37**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,37	0,53	4,37	0,53	1.179,9	143,1			1.136,2	137,8			1.660,6	201,4	21.587,8	2.618,2
2	Gạo tẻ máy	21,90	1,90	21,90	1,90			1.730,1	150,1			219,0	19,0	16.622,1	1.442,1	75.336,0	6.536,0
3	Thịt bò loại 1	4,20	0,20	4,12	0,20	864,4	41,2			156,4	7,4					4.856,9	231,3
4	Thit lợn mông	7,20	0,90	7,06	0,88	1.340,6	167,6			2.631,9	329,0					27.800,6	3.475,1
5	Khoai tây	2,30	0,20	2,00	0,17			40,0	3,5			2,0	0,2	418,2	36,4	1.860,9	161,8
6	Cà rốt	1,50	0,20	1,34	0,18			20,1	2,7			2,7	0,4	104,7	14,0	523,6	69,8
7	Bí ngô	2,10	0,20	1,72	0,16			5,1	0,5			1,7	0,2	104,7	10,0	463,2	44,1
8	Cà chua	1,30	0,20	1,24	0,19			7,4	1,1			2,5	0,4	49,4	7,6	247,0	38,0
9	Cá diêu hồng	4,80	0,40	2,74	0,23	539,0	44,9			62,9	5,2					3.447,4	287,3
10	Rau muống	7,00	0,80	4,38	0,50			140,0	16,0			17,5	2,0	91,9	10,5	1.093,8	125,0
11	Rau Ngổ	0,09	0,01	0,06	0,01			1,0	0,1					1,5	0,2	9,6	1,1
12	Tỏi tây (cả lá)	0,09	0,01	0,07	0,01			1,0	0,1					4,2	0,5	20,9	2,3
13	Hành lá (hành hoa)	0,19	0,01	0,15	0,01			2,0	0,1					6,5	0,3	33,4	1,8
14	Dầu đậu tương	1,14	0,26	1,14	0,26							1.140,0	260,0			10.260,0	2.340,0
15	Bột canh	0,75	0,06	0,75	0,06												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
18	Dưa hấu	18,00	2,30	9,36	1,20			112,3	14,4			18,7	2,4	215,3	27,5	1.497,6	191,4
19	Bánh Phở	15,00		15,00				825,0				345,0		7.440,0		29.400,0	
20	Thịt gà ta	5,30		2,54		516,4				333,3						5.062,6	
21	Nấm hương khô	0,10		0,09				32,4				3,6		21,2		246,6	
22	Gạo tẻ máy		0,80		0,80				63,2				8,0		607,2		2.752,0
23	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
24	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
25	Tim lợn		0,60		0,56		85,2				18,0				6,8		530,2
26	Thit lợn mông		0,60		0,59		111,7				219,3						2.316,7
27	Bí ngô		0,40		0,33				1,0				0,3		19,9		88,2
	Cộng					**4.449,5**	**594,7**	**2.917,4**	**293,0**	**4.320,7**	**716,9**	**1.753,0**	**298,2**	**26.749,7**	**2.586,4**	**183.828,6**	**22.828,6**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**14,9**	**16,1**	**9,8**	**7,9**	**14,5**	**19,4**	**5,9**	**8,1**	**89,8**	**69,9**	**616,9**	**617,0**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.705.000 đ
- Hôm trước mang sang: 907 đ
- Đã chi: 7.702.926 đ
- Thừa: 2.074 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 2.981 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm,thịt bò hầm khoai tây cà rốt

- Canh rau muống nấu cá diêu hồng/Dưa

*** Bữa chiều:** - MG: Phở gà nấm hương

- NT: Cháo tim đỗ xanh

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu